

Số: **1130** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **30** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trường mầm non xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1448/SXD-HĐXD ngày 30/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 28/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 02 tầng; chiều cao tầng 1 là 3,6m (tính từ nền tầng 1

đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao mái là 2,5m. Chiều cao công trình là 9,7m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh, 03 phòng sinh hoạt chung, 03 phòng chia com, hiên chơi, kho, khu vệ sinh và thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm sảnh tầng, 03 phòng sinh hoạt chung, 03 phòng chia com, hiên chơi, kho, khu vệ sinh và thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ tại vị trí trục (F-G)(3-4); giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,5m và 2,3m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 500x500mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 250x250mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép U80x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

- Thang bộ: bản thang đồ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc láng granito; lan can bằng nan bê tông, tay vịn xây gạch.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT đá 1x2 mác 200 có bề rộng điển hình 1,3m; 1,5m được gia cố trên nền đệm cát hạt trung đảm chặt; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50; phần kê chân đất xung quang công trình từ mốc M1-M6 xây đá hộc vữa XM mác 100.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm; 220x400mm; 220x350mm; 220x550mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phần điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x16)mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,5m, dây dẫn sét thép $\phi 12$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,8m; dây tiếp địa bằng thép $\phi 14$.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa UPVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. *Giải pháp phòng cháy chữa cháy:* Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 11 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 02 bình bột; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

7. Tổng mức đầu tư:

7.667.781.000 đồng;

(*Bằng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	6.251.403.478	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	157.785.424	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	567.970.660	đồng ;
- Chi phí khác	188.990.607	đồng ;
- Chi phí dự phòng	501.630.512	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, công, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác: Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1448/SXD-HĐXD ngày 30/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. UBND xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

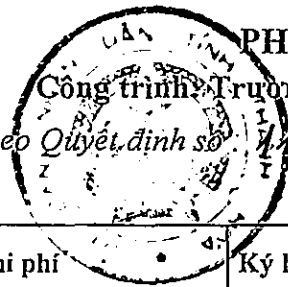
Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền



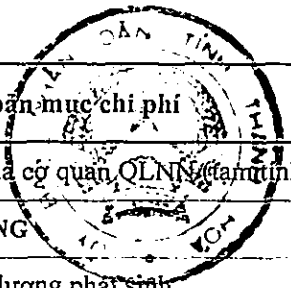
PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Trồng mầm non xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Quyết định số 11/30 /QĐ-UBND ngày 30 /03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

10% Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		5.683.094.071	568.309.407	6.251.403.478
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng		Theo bảng tổng hợp chi phí XD	5.683.094.071	568.309.407	6.251.403.478
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	$(G_{XD} + G_{TB})^{trước VAT} \times 2,524\%$	143.441.294	14.344.129	157.785.424
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		516.336.964	51.633.696	567.970.660
1	Khảo sát địa chất, địa hình		Theo Công văn số 1155/SXD-BTĐKS ngày 18/3/2016 của Sở Xây dựng	52.165.455	5.216.545	57.382.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,332\%$	189.360.694	18.936.069	208.296.764
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,206\%$	11.707.174	1.170.717	12.877.891
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,200\%$	11.366.188	1.136.619	12.502.807
5	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp (theo QĐ 957)		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,337\%$	19.152.027	1.915.203	21.067.230
6	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{trước VAT} \times 2,628\%$	149.351.712	14.935.171	164.286.883
7	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDADT		$20\% \times QLDA$	28.688.259	2.868.826	31.557.085
8	Chi phí nén tĩnh đệm cát (2 điểm)		Tạm tính	54.545.455	5.454.545	60.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		175.245.839	13.744.767	188.990.607
1	Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		$TMĐT \times 0,019\%$	1.497.390		1.497.390
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ phần trăm tạm tính)		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,300\%$	17.049.282	1.704.928	18.754.210
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$TMĐT \times 0,777\% \times 50\%$	30.617.685		30.617.685
4	Chi phí kiểm toán		$TMĐT \times 1,297\%$	102.216.570	10.221.657	112.438.227
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (theo NĐ 63)		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,100\%$	5.683.094		5.683.094



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	18.181.818	1.818.182	20.000.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}				501.630.512
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh		(I+II+III+IV+V)*5%			358.307.508
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (Tạm tính tỷ lệ %)		(I+II+III+IV+V)*2%			143.323.003
	TỔNG CỘNG					7.667.780.680
	LÀM TRÒN					7.667.781.000
(Bằng chữ: Bảy tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn đồng)						